

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 282/2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 02 tháng 01 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP, ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

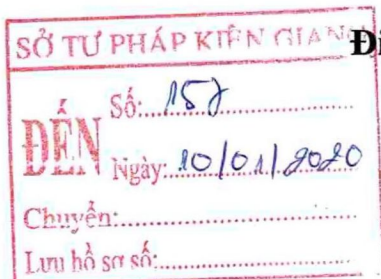
Xét Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 136/BC-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn giữa các Sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh 278.281 triệu đồng, gồm: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 07 danh mục dự án, tăng vốn 23 danh mục dự án, trong đó:

1. Vốn cân đối theo chỉ và định mức tại Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 124.940 triệu đồng (Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục I).



2. Vốn xỏ số kiến thiết: 153.341 triệu đồng (*Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục II*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 179/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; Nghị quyết số 208/2019/NQ-HĐND ngày 22/4/2019; Nghị quyết số 221/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 và Nghị quyết số 262/2019/NQ-HĐND ngày 21/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2020. / *Kelccc*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Đặng Tuyết Em

Phụ lục I

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (PHÂN BỐ THEO TIÊU CHÍ)

(Kèm theo Nghị quyết số 282/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch năm 2019 | | | Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------|---|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------|----------|-----------------------------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMBĐT | | Trong đó: Vốn NSDP | | | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tăng | Giảm | |
| | TỔNG SỐ | | | | | 238.517 | 0 | 0 | 238.517 | 77.080 | 0 | 124.940 | -124.940 | |
| I | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | | | | | 65.150 | 0 | 0 | 142.230 | 77.080 | 0 | 77.080 | 0 | |
| 1 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc | CT | 1773, 21/8/2012; 2291, 31/10/2017; | 835.848 | | 65.150 | | | 142.230 | 77.080 | | 77.080 | | Hoàn trả tạm ứng 77.080 trđ |
| II | Đầu tư GTNT, kiên cố hóa kênh mương. Trong đó: | | | | 0 | 111.720 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -111.720 | |
| 1 | - Huyện Giang Thành (GTNT) | GT | | | | 15.000 | | | 0 | | | | -15.000 | |
| 2 | - Huyện Giồng Riềng (GTNT) | GR | | | | 47.700 | | | 0 | | | | -47.700 | |
| 3 | - Huyện Vĩnh Thuận (GTNT) | VT | | | | 7.000 | | | 0 | | | | -7.000 | |
| 4 | - Huyện An Minh (GTNT) | AM | | | | 20.000 | | | 0 | | | | -20.000 | |
| 5 | - Huyện Hòn Đất (GTNT) | HĐ | | | | 22.020 | | | 0 | | | | -22.020 | |



| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch năm 2019 | | | Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|---|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------|------|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Trong đó: Vốn NSDP | | | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tăng | Giảm | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| III | Sở Nông nghiệp và PTNT - Vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại | | | | | 24.900 | 0 | 0 | 44.100 | 0 | 0 | 19.200 | 0 | |
| 1 | Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long | TT | 1825/TTg-QHTH, 14/10/2015; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016; | 729.247 | | 24.900 | | | 44.100 | | | 19.200 | | |
| IV | Sở Khoa học và Công nghệ | | | | | 3.324 | 0 | 0 | 4.029 | 0 | 0 | 705 | 0 | |
| 1 | Xây dựng trạm ứng dụng tiến bộ KH&CN tại huyện Phú Quốc | PQ | 1472, 13/7/2012; 1115 (đc), 04/6/2015; | 42.826 | 42.826 | 3.324 | | | 4.029 | | | 705 | | |
| V | Sở Lao động - TB&XH | | | | | 8.080 | 0 | 0 | 9.000 | 0 | 0 | 920 | 0 | |
| 1 | Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang | RG | 2435, 31/10/2018; | 25.000 | 25.000 | 8.080 | | | 9.000 | | | 920 | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch năm 2019 | | | Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------|----------|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Trong đó: Vốn NSDP | | | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tăng | Giảm | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| VI | UBND huyện An Biên | | | | | 12.089 | 0 | 0 | 18.002 | 0 | 0 | 5.913 | 0 | |
| 1 | Tu sửa phòng học chống xuống cấp 2017 - 2020 | AB | 7814, 25/10/2017; | 2.806 | 2.300 | 13 | | | 313 | | | 300 | | |
| 2 | Trường TH Nam Yên 2 (phòng học và TB) | AB | 7815, 25/10/2017; | 2.209 | 1.569 | 12 | | | 612 | | | 600 | | |
| 3 | Trường TH Đông Thái 2 (phòng học và TB) | AB | 7816, 25/10/2017; | 4.241 | 3.138 | 211 | | | 924 | | | 713 | | |
| 4 | Trường TH Hưng Yên 2 | AB | 7826, 25/10/2017; | 2.210 | 1.569 | 112 | | | 712 | | | 600 | | |
| 5 | Trường TH Tây Yên A 2 (phòng học và TB) | AB | 7817, 25/10/2017; | 2.210 | 1.569 | 112 | | | 612 | | | 500 | | |
| 6 | Trường TH Tây Yên 1 (hàng rào, sân nền, SLMB, Phòng học, TB) | AB | 3574, 30/10/2015; | 3.010 | 3.010 | 129 | | | 629 | | | 500 | | |



| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch năm 2019 | | | Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|-------------|---|-------------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|----------------|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Trong đó: Vốn NSDP | | | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tăng | Giảm | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 7 | Trường MN Đông Thái (điểm chính) | AB | 4809, 30/10/2018; | 1.799 | 1.799 | 1.500 | | | 1.700 | | | 200 | | |
| 8 | Đường Kênh Hậu, thị trấn Thứ Ba (đoạn từ tuyến tránh đến kênh Thứ Ba) | AB | 4715, 12/10/2018; | 14.500 | 14.500 | 10.000 | | | 12.500 | | | 2.500 | | |
| VII | Sở Giao thông vận tải | | | | | 0 | 0 | 0 | 21.122 | 0 | 0 | 21.122 | 0 | |
| 1 | Dự án Đường tỉnh 964 (trả nợ quyết toán) | AB, AM | 2235a, 25/10/2012; | 299.508 | | 0 | | | 17.968 | | | 17.968 | | |
| 2 | Đường Cách Mạng Tháng 8 (trả nợ quyết toán) | PQ | 1386, 25/6/2014; | 77.585 | | 0 | | | 660 | | | 660 | | |
| 3 | ĐT XD cầu Thứ 9,5 (trả nợ quyết toán) | AM | 3203, 24/12/2015; 33, 08/01/2018; | 147.713 | | 0 | | | 2.494 | | | 2.494 | | |
| VIII | Vốn thu hồi từ các đơn vị trả về | | | | | 13.254 | | | 34 | | | | -13.220 | |



Phụ lục II

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
NGUỒN VỐN: VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 282/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch năm 2019 | | | Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------|----------|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Trong đó: Vốn NSĐP | | | Trong đó: Vốn NSĐP | | | Tăng | Giảm | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | TỔNG SỐ | | | 4.216.382 | 1.954.728 | 192.642 | 0 | 0 | 192.642 | 0 | 0 | 153.341 | -153.341 | |
| I | Ngành, lĩnh vực Giao thông | | | 0 | 0 | 39.301 | 0 | 0 | 159.021 | 0 | 0 | 119.720 | 0 | |
| (1) | Đầu tư GTNT, kiên cố hóa kênh mương. Trong đó: | | | 0 | 0 | 39.301 | 0 | 0 | 159.021 | 0 | 0 | 119.720 | 0 | |
| 1 | - Huyện Giồng Riềng (GTNT) | GR | | | | 19.301 | | | 67.001 | | | 47.700 | | |
| 2 | - Huyện Giang Thành (GTNT) | GT | | | | 0 | | | 23.000 | | | 23.000 | | |
| 3 | - Huyện Vĩnh Thuận (GTNT) | VT | | | | 10.000 | | | 17.000 | | | 7.000 | | |
| 4 | - Huyện An Minh (GTNT) | AM | | | | 10.000 | | | 30.000 | | | 20.000 | | |
| 5 | - Huyện Hòn Đất (GTNT) | HD | | | | 0 | | | 22.020 | | | 22.020 | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch năm 2019 | | | Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh | | | Chênh lệch | | Ghi chú | |
|-----|---|-------------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|--------|----------|------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Trong đó: Vốn NSDP | | | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tăng | | Giảm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| II | Ngành, lĩnh vực Y tế | | | 4.216.382 | 1.954.728 | 0 | 0 | 0 | 33.621 | 0 | 0 | 33.621 | 0 | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018 | | | 4.216.382 | 1.954.728 | 0 | 0 | 0 | 33.621 | 0 | 0 | 33.621 | 0 | |
| 1 | BVĐK Châu Thành (CTNC) | CT | 2446, 13/10/2008; 3222, 28/12/2015; | 98.304 | 59.728 | | | | 1.600 | | | 1.600 | | |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá | RG | 299/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017; | 5.000 | 5.000 | | | | 900 | | | 900 | | |
| 3 | BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường | RG | 2236, 29/10/2014; 2010, 25/9/2017; | 4.113.078 | 1.890.000 | | | | 31.121 | | | 31.121 | | |
| III | Vốn thu hồi từ các đơn vị trả về | TT | | | | 153.341 | | | 0 | | | | -153.341 | |